

**THEO DÕI BỘ CHỈ SỐ PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN, DOANH NGHIỆP TRONG THỰC HIỆN
TTHC, CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 766/QĐ-TTG**

(Theo nội dung Công văn số 843/UBND-TH ngày 17/7/2023 của UBND huyện)

Thống kê vào ngày 15/01/2024

| STT | Tên Cơ quan | Điểm đạt được | Điểm tăng/giảm (so với ngày 08/01/2024) | Điểm yêu cầu |
|------------|-------------------------|--------------------------|--|-------------------------|
| 1 | UBND Xã Phú Hữu | 89,18 | 1,89 | 80-90 |
| 2 | UBND Xã Phước Hưng | 88,07 | 3,88 | 80-90 |
| 3 | UBND Xã Vĩnh Hậu | 87,41 | 9,34 | 80-90 |
| 4 | UBND Xã Quốc Thái | 87,02 | 1,57 | 80-90 |
| 5 | UBND Thị trấn Long Bình | 86,15 | 12,88 | 80-90 |
| 6 | UBND Xã Nhơn Hội | 84,86 | 2,88 | 80-90 |
| 7 | UBND Thị trấn An Phú | 84,83 | 2,55 | 80-90 |
| 8 | UBND Xã Vĩnh Trường | 83,09 | 2,16 | 80-90 |
| 9 | UBND Xã Khánh An | 81 | 7,35 | 80-90 |
| 10 | UBND Xã Vĩnh Lộc | 80,84 | 11,25 | 80-90 |
| 11 | UBND Xã Vĩnh Hội Đông | 79,94 | -3,99 | 80-90 |
| 12 | UBND Xã Khánh Bình | 79,69 | 19,57 | 80-90 |
| 13 | UBND Thị trấn Đa Phước | 79,2 | 1,07 | 80-90 |
| 14 | UBND Xã Phú Hội | 78,19 | 14,70 | 80-90 |